

Số: /2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;**Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;**Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là Khung trình độ quốc gia), bao gồm cấu trúc các bậc trình độ, nguyên tắc mô tả bậc trình độ theo kết quả học tập đạt được và khối lượng học tập tối thiểu của từng bậc.

2. Khung trình độ quốc gia được áp dụng đối với các trình độ đào tạo thuộc cấp học giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục đại học, bao gồm các trình độ từ sơ cấp đến tiến sĩ.

3. Khung trình độ quốc gia áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến trình độ đào tạo.

b) Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, tổ chức quản lý đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học.

c) Người học tham gia các chương trình đào tạo thuộc các trình độ quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có liên quan đến việc tham chiếu, công nhận trình độ và năng lực của người học, người lao động.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam là hệ thống phân loại, mô tả và chuẩn hóa các trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, được xây dựng theo các bậc trình độ, dựa trên chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của người học.

2. Bậc trình độ là mức phân loại trong Khung trình độ quốc gia, phản ánh mức độ phức tạp, chiều sâu và phạm vi của kết quả học tập đạt được theo trật tự tăng dần.

3. Khối lượng học tập tối thiểu là khối lượng công việc học tập tối thiểu mà người học phải hoàn thành để đạt được kết quả học tập của một bậc trình độ, được quy đổi theo đơn vị tín chỉ hoặc đơn vị đo tương đương theo quy định của pháp luật.

4. Tham chiếu trình độ là việc đối chiếu, so sánh và xác định tương quan giữa các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia với các bậc trình độ của khung trình độ khu vực và quốc tế.

5. Công nhận học tập là việc xem xét, đánh giá và công nhận kết quả học tập tích lũy của người học, bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực mà người học đạt được, làm cơ sở cho việc chuyển đổi, liên thông hoặc cấp văn bằng, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Mục đích của Khung trình độ quốc gia

1. Thiết lập hệ quy chiếu quốc gia về chuẩn năng lực đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Làm căn cứ để xây dựng, rà soát các chuẩn chương trình đào tạo theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả năng so sánh và kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Hỗ trợ người học định hướng lộ trình học tập và phát triển nghề nghiệp thông qua việc công khai, minh bạch yêu cầu về kết quả học tập của từng bậc trình độ, tạo điều kiện cho học tập suốt đời, liên thông và chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo.

3. Làm cơ sở cho việc tham chiếu, công nhận và so sánh trình độ, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi quốc gia và quốc tế, góp phần thúc đẩy công nhận lẫn nhau và tăng cường khả năng dịch chuyển học tập, việc làm.

4. Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, kiểm định chất lượng và hoạch định chính sách giáo dục; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Góp phần nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Bảo đảm lấy người học làm trung tâm, tôn trọng và bảo vệ quyền học tập, quyền được công nhận kết quả học tập và cơ hội học tập suốt đời của người học, phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tính mở, liên thông và linh hoạt giữa các bậc trình độ, tạo điều kiện cho việc chuyển đổi, tích lũy và công nhận kết quả học tập.

3. Bảo đảm phân định rõ phạm vi điều chỉnh giữa Khung trình độ quốc gia và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó Khung trình độ quốc gia tập trung vào mô tả bậc trình độ theo kết quả học tập, còn Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân tập trung vào cấu trúc cấp học, cấp độ và luồng giáo dục.

4. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Bảo đảm tính tương thích và khả năng tham chiếu quốc tế, phù hợp với các khung trình độ khu vực và quốc tế, góp phần thúc đẩy công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ và trình độ.

6. Bảo đảm tính minh bạch, khách quan và nhất quán trong quá trình xây dựng, mô tả, rà soát và áp dụng các bậc trình độ cũng như các kết quả học tập mà người học đạt được.

Điều 5. Cấu trúc Khung trình độ quốc gia

1. Khung trình độ quốc gia gồm 8 bậc trình độ, được sắp xếp theo mức độ tăng dần về độ phức tạp của kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân.

2. Mỗi bậc trình độ bao gồm khối lượng học tập tối thiểu và mô tả theo ba thành phần chính:

- a) Kiến thức;
- b) Kỹ năng;
- c) Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

3. Mô tả các bậc trình độ mang tính định hướng, khái quát, áp dụng chung cho mọi lĩnh vực đào tạo; không gắn với ngành, nghề, chương trình đào tạo hoặc điều kiện đầu vào cụ thể.

Điều 6. Các bậc trình độ

1. Bậc 1 đến Bậc 3 (Sơ cấp và Kỹ năng nghề): Thể hiện năng lực thực hiện các nhiệm vụ từ đơn giản, lặp lại dưới sự giám sát trực tiếp (Bậc 1) đến các nhiệm vụ có cấu trúc trong bối cảnh quen thuộc, giảm sự giám sát (Bậc 2), tiến tới thực hiện nhiệm vụ phức tạp hơn, đòi hỏi khả năng lựa chọn quy trình và chịu trách nhiệm cá nhân trong phạm vi hạn hẹp (Bậc 3)

2. Bậc 4 (Trung cấp): Thể hiện năng lực thực hiện các công việc kỹ thuật, quy trình phức tạp; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; chịu trách nhiệm đối với kết quả của bản thân và một phần trách nhiệm đối với kết quả của nhóm làm việc.

3. Bậc 5 (Cao đẳng): Thể hiện năng lực vận dụng kiến thức lý thuyết và thực hành rộng để giải quyết các vấn đề kỹ thuật/nghiệp vụ trong các bối cảnh thường xuyên thay đổi; có năng lực hướng dẫn, giám sát và đánh giá công việc của người khác.

4. Bậc 6 (Đại học): Thể hiện năng lực vận dụng kiến thức cơ bản và toàn diện, tư duy phản biện để phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề trong bối cảnh công việc đa dạng; có năng lực khởi nghiệp, quản lý chuyên môn và chịu trách nhiệm xã hội.

5. Bậc 7 (Thạc sĩ): Thể hiện năng lực làm chủ kiến thức nâng cao; có khả năng nghiên cứu phát triển lý thuyết mới (đối với định hướng nghiên cứu) hoặc giải quyết các vấn đề chuyên sâu, liên ngành trong thực tiễn nghề nghiệp (đối với định hướng ứng dụng); có năng lực quản trị và lãnh đạo chuyên môn.

6. Bậc 8 (Tiến sĩ): Thể hiện năng lực sáng tạo tri thức mới, thiết lập các học thuyết hoặc giải pháp mang tính tiên phong; có khả năng nghiên cứu độc lập ở trình độ cao nhất và định hướng chiến lược phát triển của lĩnh vực chuyên môn.

7. Mô tả các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Thời gian đào tạo và khối lượng học tập tối thiểu theo bậc trình độ

1. Thời gian đào tạo của các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác định trên cơ sở khối lượng học tập tối thiểu mà người học phải hoàn thành để đạt được chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ, quy đổi theo tín chỉ hoặc đơn vị đo tương đương theo quy định của pháp luật.

2. Khối lượng học tập tối thiểu và thời gian đào tạo tham chiếu đối với các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân được quy định như sau:

a) Bậc 3 – Trình độ sơ cấp: Có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm học, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

b) Bậc 4 – Trình độ trung cấp: Có thời gian đào tạo tối thiểu từ 01 năm đến 02 năm học tùy theo yêu cầu đầu vào, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu là 35 tín chỉ hoặc tương đương.

c) Bậc 5 - Trình độ cao đẳng: Có thời gian đào tạo tối thiểu từ 02 năm đến 03 năm học, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu là 60 tín chỉ hoặc tương đương.

d) Bậc 6 - Trình độ đại học: Có thời gian đào tạo tối thiểu từ 03 năm đến 04 năm học, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu là 120 tín chỉ hoặc tương đương.

đ) Bậc 7 - Trình độ thạc sĩ: Có thời gian đào tạo tối thiểu từ 01 năm đến 02 năm học, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu là 45 tín chỉ hoặc tương đương.

e) Bậc 8 – Trình độ tiến sĩ: Có thời gian đào tạo tối thiểu từ 03 năm trở lên, bảo đảm khối lượng học tập tối thiểu là 90 tín chỉ hoặc tương đương.

3. Đối với các ngành, lĩnh vực đào tạo có tính đặc thù, bao gồm lĩnh vực kỹ thuật, sức khỏe, văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực đặc biệt khác, thời gian đào tạo và khối lượng học tập tối thiểu được xác định theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuẩn năng lực hành nghề và thông lệ quốc tế.

4. Thời gian đào tạo quy định tại Điều này là thời gian tối thiểu mang tính tham chiếu, làm căn cứ để xây dựng, rà soát, chuẩn hóa chương trình đào tạo, tổ chức liên thông và công nhận kết quả học tập; không thay thế các quy định cụ thể về tổ chức đào tạo trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Công nhận kết quả học tập, liên thông và chuyển đổi theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Việc áp dụng Khung trình độ quốc gia Việt Nam để công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học được thực hiện trên cơ sở đối sánh kết quả học tập mà người học đã đạt được với mô tả bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia, làm căn cứ cho việc liên thông, chuyển đổi, hoặc miễn trừ một phần nội dung đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Việc công nhận học tập, liên thông và chuyển đổi không thay thế việc cấp văn bằng, chứng chỉ và phải bảo đảm minh bạch, công bằng, không phân biệt đối xử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chi tiết việc thực hiện công nhận học tập trước, liên thông và chuyển đổi trong phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 9. Áp dụng Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với chương trình đào tạo lĩnh vực sức khỏe

1. Việc thiết kế, ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe phải bảo đảm phù hợp với mô tả bậc trình độ tương ứng

trong Khung trình độ quốc gia và tuân thủ quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và pháp luật chuyên ngành về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, thời lượng và hình thức thực hành lâm sàng, đánh giá năng lực chuyên môn và các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe được thực hiện theo quy định của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật; Khung trình độ quốc gia được sử dụng làm căn cứ tham chiếu trình độ, không thay thế các quy định chuyên môn nêu trên.

3. Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học, liên thông, chuyển đổi và công nhận tương đương trình độ đối với người học trong lĩnh vực sức khỏe được thực hiện trên cơ sở kết quả học tập đạt được, phù hợp với mô tả bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc công nhận này không làm căn cứ trực tiếp để cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề hoặc để cho phép hành nghề độc lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 10. Áp dụng Khung trình độ quốc gia đối với chương trình đào tạo đặc thù trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao là các chương trình đào tạo đặc thù, có thể được tổ chức theo lộ trình đào tạo đặc thù, bắt đầu từ giai đoạn giáo dục phổ thông; thực hiện đào tạo theo lộ trình tích hợp giữa giáo dục phổ thông và đào tạo năng khiếu chuyên môn, bảo đảm người học hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của pháp luật về giáo dục và đồng thời phát triển năng lực chuyên môn đặc thù.

2. Việc xác định và công nhận trình độ đạt được của người học được thực hiện trên cơ sở kết quả học tập, rèn luyện và đối chiếu với mô tả bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, không phụ thuộc vào độ tuổi hoặc thời điểm bắt đầu học trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Căn cứ thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Giáo dục, việc xây dựng tiêu chuẩn và khối lượng học tập đối với các chương trình đào tạo đặc thù trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thời gian đào tạo được thiết kế theo lộ trình tích hợp giữa giáo dục phổ thông và đào tạo năng khiếu, bảo đảm người học đạt chuẩn đầu ra tương ứng với bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo không thấp hơn mức tối thiểu của bậc trình độ tương ứng theo quy định của pháp luật; đối

với các chương trình đào tạo đặc thù, khối lượng học tập có thể cao hơn mức tối thiểu để đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực chuyên môn;

c) Khối lượng học tập các học phần năng khiếu và thực hành chuyên môn chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng chương trình đào tạo;

d) Tiêu chuẩn đầu vào phải bao gồm đánh giá năng khiếu chuyên biệt; chuẩn đầu ra phải bảo đảm năng lực biểu diễn, sáng tạo hoặc thể chất phù hợp với yêu cầu của từng ngành, nghề và bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

đ) Đối tượng tuyển sinh là những cá nhân có năng khiếu phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn về thể chất, thẩm mỹ và độ tuổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phù hợp với quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định pháp luật có liên quan.

4. Người học học tập tại các cơ sở đào tạo nghệ thuật, thể dục, thể thao chuyên sâu đồng thời với việc hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo nguyên tắc tích lũy khối lượng kiến thức văn hóa cốt lõi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học hoàn thành chương trình đào tạo và khối lượng kiến thức văn hóa theo quy định được xem xét đủ điều kiện để liên thông lên các trình độ giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học. Các cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng quy trình đánh giá và công nhận các giải thưởng, thành tích thi đấu, kinh nghiệm biểu diễn và luyện tập thực tế của người học được xem xét công nhận như một phần minh chứng kết quả học tập và có thể được miễn trừ một phần nội dung đào tạo tương ứng trong chương trình đào tạo, bảo đảm không làm thay thế các điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

6. Việc thiết kế chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá năng lực và cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các chương trình đào tạo quy định tại Điều này phải bảo đảm đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời phù hợp với các quy định chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam trong bảo đảm chất lượng và công nhận văn bằng

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam là căn cứ tham chiếu để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và triển khai hệ thống bảo đảm, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

2. Việc tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam là cơ sở để xem xét công nhận văn bằng, chứng chỉ trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, thực hiện rà soát, cập nhật Khung trình độ quốc gia theo định kỳ 3 đến 5 năm

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Các chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đào tạo, quy định về kiểm định chất lượng giáo dục, văn bằng, chứng chỉ đã được ban hành trên cơ sở Quyết định số 1982/QĐ-TTg tiếp tục được áp dụng cho đến khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để phù hợp với Quyết định này trước ngày... tháng năm 2027.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục¹**MÔ TẢ CÁC BẬC TRÌNH ĐỘ TRONG
KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
1	Có kiến thức nền tảng, chủ yếu mang tính thực hành trực tiếp, liên quan đến các nhiệm vụ hoặc công việc đơn giản trong phạm vi hẹp của một ngành, nghề.	Thực hiện được các thao tác và công việc đơn giản theo hướng dẫn; sử dụng được các công cụ, thiết bị quen thuộc trong môi trường làm việc ổn định; có khả năng áp dụng kỹ năng thực hành cơ bản để hoàn thành nhiệm vụ được giao.	Làm việc dưới sự hướng dẫn và giám sát trực tiếp; chịu trách nhiệm về kết quả công việc cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; có ý thức tuân thủ quy trình và yêu cầu an toàn trong hoạt động nghề nghiệp.	5 tín chỉ
2	Có kiến thức thực tế và một số kiến thức lý thuyết cơ bản về một lĩnh vực hoặc nghề cụ thể; hiểu được quy trình, quy tắc và các yêu cầu thông thường của công việc trong phạm vi nhiệm vụ được giao.	Thực hiện được các công việc cơ bản trong môi trường quen thuộc và được dự báo trước của một nghề; có khả năng áp dụng kỹ thuật, công nghệ đơn giản vào công việc; phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn và quy trình đã xác định.	Làm việc dưới sự giám sát chung; có khả năng phối hợp với người khác trong môi trường làm việc ổn định; chịu trách nhiệm về chất lượng công việc cá nhân và một phần kết quả công việc chung trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.	15 tín chỉ
3	Có kiến thức thực	Thực hiện được các	Có khả năng làm	

¹ Phụ lục này là căn cứ để so sánh, đánh giá trình độ đạt được của người học trong việc công nhận học tập trước, liên thông, chuyển đổi và công nhận tương đương trình độ; Phụ lục này không thay thế chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngành và không làm căn cứ trực tiếp để cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
	tế và kiến thức lý thuyết cơ bản, bao gồm nền tảng học vấn phổ thông và kiến thức tương đối đầy đủ về một lĩnh vực hoặc nghề cụ thể; hiểu được các nguyên lý, quy trình và yêu cầu kỹ thuật cơ bản của công việc trong ngành, nghề.	nhiệm vụ có yêu cầu kỹ thuật trong phạm vi nghề nghiệp; có khả năng lựa chọn và áp dụng giải pháp phù hợp để giải quyết các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc; bước đầu ứng dụng được kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc theo quy trình đã xác định.	việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong phạm vi nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ công việc cá nhân; có ý thức tuân thủ quy định kỹ thuật và an toàn nghề nghiệp.	25 tín chỉ
4 (trung cấp)	Có kiến thức lý thuyết và kiến thức thực hành toàn diện ở mức trung bình về một lĩnh vực chuyên môn hoặc ngành, nghề; hiểu được mối liên hệ giữa các nội dung chuyên môn và bối cảnh ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp.	Có kỹ năng áp dụng kiến thức để thực hiện, điều chỉnh và giám sát các quy trình kỹ thuật; giải quyết các công việc phức tạp nhưng đã được dự báo trước trong ngành, nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc trong phạm vi nhiệm vụ được giao. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 1/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm; có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao chuyên môn hoặc nghề nghiệp; có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện các công việc đã được định sẵn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp.	35 tín chỉ
5	Có kiến thức lý	Có kỹ năng phân	Có khả năng làm	

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
(cao đẳng)	thuyết và kiến thức thực hành rộng, chuyên sâu hơn trong một lĩnh vực hoặc ngành, nghề; hiểu được các phương pháp, quy trình, công nghệ và chuẩn mực nghề nghiệp; nhận thức được các vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp và yêu cầu thích ứng của thị trường lao động.	tích, đánh giá và cải tiến quy trình chuyên môn; giải quyết các vấn đề phức tạp, khó dự báo trước trong ngành, nghề và trong một số bối cảnh mới; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm về kết quả công việc của cá nhân và của nhóm; chủ động trong học tập suốt đời và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp; có năng lực hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ người khác trong phạm vi nhiệm vụ được giao.	60 tín chỉ
6 (đại học)	Chương trình cử nhân			
	Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết cơ bản, hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp; nắm vững các nguyên lý, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực đào tạo; hiểu được mối quan hệ liên ngành và khả năng vận dụng kiến thức trong bối cảnh	Có kỹ năng tư duy phản biện; phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp trong các bối cảnh đa dạng; vận dụng kiến thức chuyên môn để đề xuất giải pháp mới trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương	Có khả năng làm việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; có năng lực quản lý, điều phối, giám sát và đánh giá các hoạt động chuyên môn trong phạm vi nhất định.	120 tín chỉ

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
	phát triển khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp.	đương.		
	Chương trình chuyên sâu đặc thù (long first degree)			
	Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, toàn diện và tích hợp liên ngành trong một lĩnh vực đào tạo đặc thù; nắm vững nguyên lý, phương pháp nghiên cứu, ứng dụng và hệ thống kiến thức chuyên môn nâng cao, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp và chuẩn năng lực hành nghề theo quy định.	Có kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp, mang tính chuyên sâu trong lĩnh vực nghề nghiệp đặc thù; có năng lực vận dụng kiến thức để tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở mức độ cao, gắn với thực hành, kỹ năng nghề nghiệp và yêu cầu chuẩn nghề nghiệp. Có năng lực ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Có khả năng làm việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm nghề nghiệp lớn hơn trong phạm vi hành nghề chuyên môn; có năng lực quản lý, điều phối, giám sát hoạt động chuyên môn và tham gia phát triển, cải tiến thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực đặc thù.	Từ 150 tín chỉ trở lên
7 (thạc sĩ)	Có kiến thức nâng cao, chuyên sâu ở trình độ cao về một lĩnh vực; có khả năng mở rộng, phát triển và tích hợp tri thức trong định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.	- Có kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp, mới phát sinh; vận dụng và phát triển tri thức để cải tiến thực tiễn hoặc đóng góp cho nghiên cứu; sử dụng thành thạo các phương pháp chuyên sâu trong lĩnh vực	Có khả năng làm việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm về định hướng chuyên môn; dẫn dắt, hỗ trợ và đánh giá hoạt động chuyên môn của người khác.	45 tín chỉ

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
		chuyên môn. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		
8 (tiên sĩ)	Có kiến thức ở trình độ cao nhất, mang tính tiên phong và chuyên sâu trong một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp; nắm vững hệ thống lý thuyết, phương pháp nghiên cứu hiện đại; có khả năng tạo ra tri thức mới hoặc đóng góp quan trọng cho sự phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp.	Có kỹ năng nghiên cứu độc lập ở trình độ cao; có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp, mới phát sinh, chưa có tiền lệ trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng sáng tạo tri thức mới, dẫn dắt hoạt động nghiên cứu hoặc đổi mới sáng tạo trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.	Có mức độ tự chủ và trách nhiệm cao nhất trong hoạt động học thuật hoặc chuyên môn; có khả năng định hướng chiến lược phát triển lĩnh vực nghiên cứu hoặc thực hành nghề nghiệp; chịu trách nhiệm đối với các quyết định chuyên môn có tác động rộng và tham gia dẫn dắt, đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực.	90 tín chỉ